CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG ĐẠI PHONG

BÁO CÁO

CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG ĐẠI PHONG
NĂM 2023

Địa chỉ trụ sở: Khu A, thị trấn Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định

Địa chỉ thực hiện Dự án:
1. CCN Yên Dương, xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.
2. KCN Mỹ Thuận, huyện Vụ Bản, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

Nam Định, tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CP XÂY DỰNG HẠ TẦNG ĐẠI PHONG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01 /BC-Cty	*Ý Yên, ngày 08 tháng 01 năm 2024*

BÁO CÁO
CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2023

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng Đại Phong báo cáo công tác Bảo vệ môi trường của Công ty năm 2023 tại 02 Dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp Yên Dương và Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Mỹ Thuận cụ thể như sau:

PHẦN A. DỰ ÁN XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP YÊN DƯƠNG

I. Thông tin chung

1. Tên chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp Yên Dương, khu công nghiệp Mỹ Thuận: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG ĐẠI PHONG**.

2. Địa chỉ trụ sở chính: Khu A, thị trấn Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

3. Địa chỉ thực hiện: tại cụm công nghiệp Yên Dương, QL38B, xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

4. Điện thoại: 02283.823.484.

5. Người đại diện: Ông **Trần Quang Đại**

6. Ngành nghề thu hút đầu tư:

- Công nghiệp chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ (không thu hút các cơ sở sản xuất có loại hình hoạt động là ngâm, tẩm gỗ); thủ công mỹ nghệ;
- Công nghiệp cơ khí;
- Công nghệ dược phẩm;
- Dệt may, da giày (chiếm không quá 25% diện tích cho nhà đầu tư thứ cấp thuê);
- Công nghiệp phụ trợ (kho vận, bến bãi, trạm chung chuyển hàng hóa);
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu, gồm: Sản xuất máy

bơm, máy nén khí, vòi và van khác; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính); Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén; Sản xuất máy thông dụng khác;

- Sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo, gồm: Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao; Sản xuất đồ chơi, trò chơi; Sản xuất khác chưa phân được vào đâu;

- Sản xuất linh kiện điện, điện tử, gồm: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất đồ điện dân dụng;

- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;

- Công nghiệp chế biến thực phẩm, gồm: Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (gia công sản phẩm muối gia vị);

- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Sản xuất sản phẩm từ plastic.

7. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 0601333201 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15 tháng 9 năm 2017.

8. Giấy phép môi trường số 353/GPMT-BTNMT ngày 16 tháng 12 năm 2022 do Bộ Tài nguyên và môi trường cấp.

II. Tình hình hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tại cụm công nghiệp

Bảng 1. Danh sách các cơ sở hoạt động trong cụm công nghiệp (CCN)

a) Tóm tắt tình hình hoạt động chung trong CCN:

TT	Tên CCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong CCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m^3/ngày đêm)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m^3/ngày đêm)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
1	CCN Yên Dương	Xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	49,16	Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng Đại Phong	09	100%	Có	40 - 50	700	Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni. Tổng N, Tổng P	16	100	-	Có	10,73

b) Chi tiết danh sách các cơ sở đang hoạt động trong CCN:

TT	Tên cơ sở hoạt động trong CCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận BVMT; GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (%)
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m^3/ngày đêm)	Đấu nối vào HTXLNT	Tách đấu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m^3/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/ năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/ năm)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	Công ty TNHH Cơ khí An Việt	GPMT số 2040/GPMT-UBND ngày 07/11/2022 của UBND tỉnh Nam Định	- Loại hình sản xuất chính: Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí và tráng phủ kim loại. - Công suất: 3.600 tấn/năm.	2,5	Nước thải từ HTXLNT cục bộ của Công ty đấu nối vào HTXLNT tập trung CCN tại 01 điểm trên tuyến đường N5	-	- KV tráng phủ bề mặt: 7.000; - KV đốt dầu: 20.000;	-	1,9	812	350	20,1
2	Công ty TNHH Mgtec Nam Định	GPMT số 03/GPMT-UBND ngày 27/3/2023 của UBND huyện Ý Yên	- Sản xuất thỏi hợp kim magie và các phụ kiện của hợp kim magie . - Công suất: 3.600 tấn/năm	5,2	Nước thải từ HTXLNT cục bộ của Công ty đấu nối vào HTXLNT tập trung CCN tại 01 điểm trên tuyến đường N3, 01 điểm trên tuyến đường N5	-	30.000	-	2,1	312	130	20,0

TT	Tên cơ sở hoạt động trong CCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận BVMT; GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (%)
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m^3/ngày đêm)	Đấu nối vào HTXLNT	Tách đấu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m^3/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/ năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/ năm)	
3	Công ty TNHH phát triển công nghệ Reftec	Kế hoạch BVMT số 05/XN-UBND ngày 24/5/2021 của UBND huyện Ý Yên	- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, sản phẩm chịu lửa. - Công suất: 900 tấn sp/năm	2,2	Nước thải từ HTXLNT cục bộ của Công ty đấu nối vào HTXLNT tập trung CCN tại 01 điểm trên tuyến đường N1	-	-	-	0,9	15.600	-	20,0
4	Công ty TNHH công nghiệp Third Element	GPMT số 2178/GPMT-UBND ngày 22/11/2022 của UBND tỉnh Nam Định	- Loại hình sản xuất chính: Sản xuất thỏi nhôm, hợp kim nhôm; thỏi hợp kim kẽm; thỏi hợp kim đồng và các phụ kiện của hợp kim nhôm, kẽm, đồng. - Công suất: 3.600 tấn sp/năm.	4,3	Nước thải từ HTXLNT cục bộ của Công ty đấu nối vào HTXLNT tập trung CCN tại 01 điểm trên tuyến đường D1	-	15.000	-	1,8	150	124	20,0

TT	Tên cơ sở hoạt động trong CCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận BVMT; GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (%)
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m^3/ngày đêm)	Đấu nối vào HTXLNT	Tách đấu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m^3/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/ năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/ năm)	
5	Công ty Cổ phần tập đoàn chế biến nông sản Mạnh Cường	GPMT số 02/GPMT-UBND ngày 26/8/2022 của UBND huyện Ý Yên	- Loại hình sản xuất chính: Lưu giữ, sơ chế, bảo quản quế hồi xuất khẩu. - Công suất: 9.000 tấn sp/năm.	5,2	Nước thải từ HTXLNT cục bộ của Công ty đấu nối vào HTXLNT tập trung CCN tại 01 điểm trên tuyến đường N2	-		-	2,2	30.000	12	20,02
6	Công ty cổ phần QLTB xây dựng Fansipan	GPMT số 07/GPMT-UBND ngày 21/9/2022 của UBND huyện Ý Yên	- Loại hình sản xuất chính: Sản xuất các sản phẩm cơ khí. - Công suất: 20.000 tấn sp/năm.	2,8	Nước thải từ HTXLNT cục bộ của Công ty đấu nối vào HTXLNT tập trung CCN tại 01 điểm trên tuyến đường N4		10.000	-	1,5	1.000	120	20,62

TT	Tên cơ sở hoạt động trong CCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận BVMT; GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (%)
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m^3/ngày đêm)	Đấu nối vào HTXLNT	Tách đấu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m^3/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/ năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/ năm)	
7	Công ty TNHH sơn PNA Việt Nam	GPMT số 04/GPMT-UBND ngày 21/9/2022 của UBND huyện Ý Yên	Phối trộn sơn và các sản phẩm tương tự khác	2,5	Nước thải từ HTXLNT cục bộ của Công ty đấu nối vào HTXLNT tập trung CCN tại 01 điểm trên tuyến đường N2		20.000		0,8	135	-	20,06
8	Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Newtec	GPMT số 06/GPMT-UBND ngày 21/9/2022 của UBND huyện Ý Yên	- Loại hình sản xuất chính: Sản xuất sơn. - Công suất: 95 tấn sp/năm.	2,2	Nước thải từ HTXLNT cục bộ của Công ty đấu nối vào HTXLNT tập trung CCN tại 01 điểm trên tuyến đường N2		20.000		1,2	2,6	22	20,2

TT	Tên cơ sở hoạt động trong CCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận BVMT; GPMT (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (%)
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m^3/ngày đêm)	Đấu nối vào HTXLNT	Tách đấu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m^3/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/ năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/ năm)	
9	Công ty cổ phần X-Craft	GPMT số 04/GPMT-UBND ngày 27/3/2023 của UBND huyện Ý Yên	- Loại hình sản xuất chính: Gia công, sản xuất các thiết bị chiếu sáng. - Công suất: 800 tấn sp/năm.	1,5	Nước thải từ HTXLNT cục bộ của Công ty đấu nối vào HTXLNT tập trung CCN tại 01 điểm trên tuyến đường D1				1	1.200.000	4	21,2

III. Tình hình xử lý nước thải

1. Kết quả đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung *(tính đến ngày 31/12/2023)*:

- Số cơ sở đấu nối: 10. Trong đó có 09 cơ cở sản xuất và 01 Văn phòng nhà điều hành CCN với tổng lượng nước xả thải trung bình từ 40-50m^3/ ngày.đêm.

- Số cơ sở được miễn trừ đấu nối: 0 cở sở.

- Số cơ sở không/chưa đấu nối theo quy định: 0 cơ sở.

2. Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp

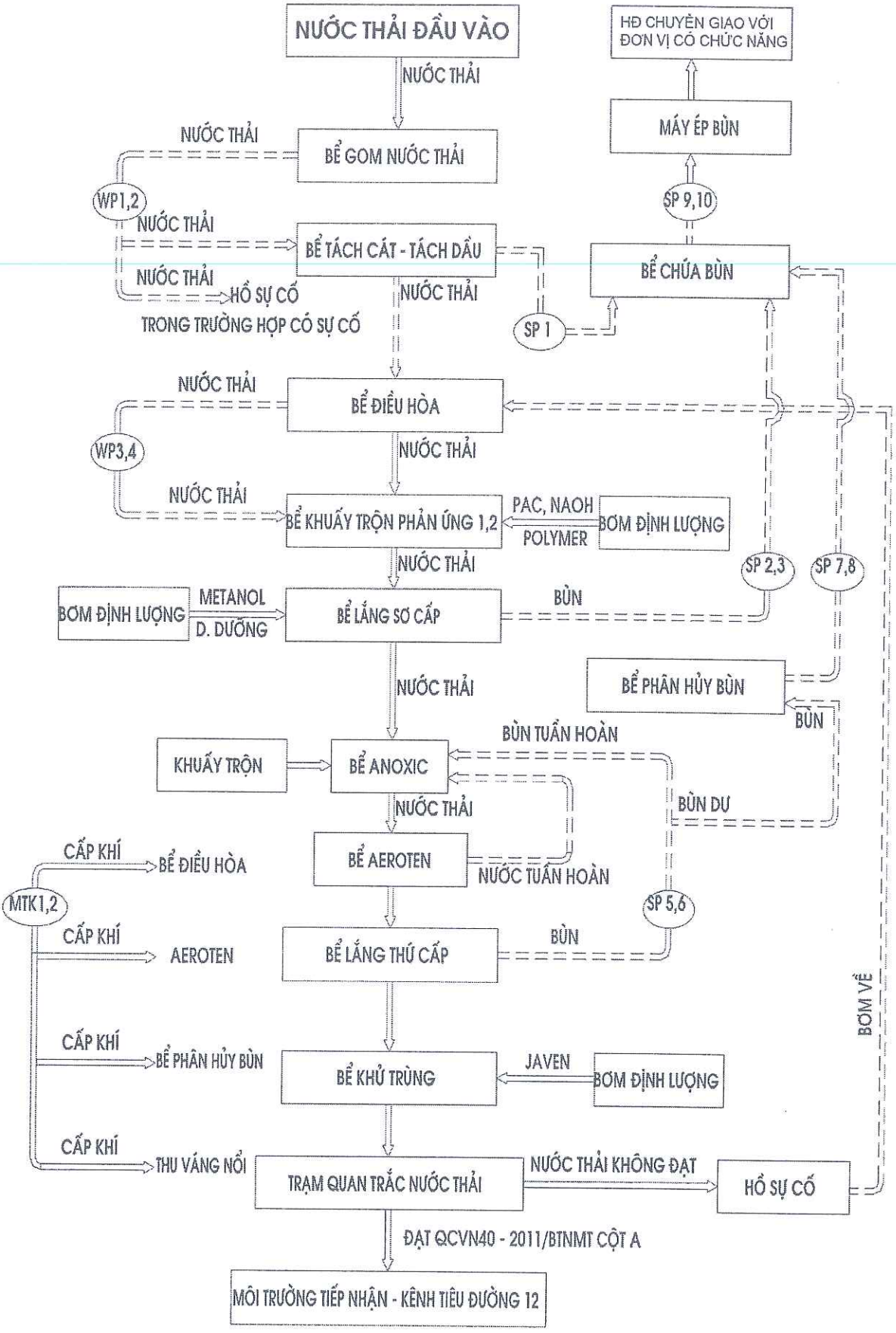
2.1. Hệ thống xử lý nước thải:

CCN Yên Dương xây dựng 01 Trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý nước thải sinh hoạt của Nhà điều hành và nước thải công nghiệp các nhà máy sản xuất trong CCN với tổng công suất xử lý là 1.000 m^3/ngđ chia làm 2 mô đun. Mô đun 1 có công suất 700m^3/ngày đêm sẽ được đầu tư xây dựng trước khi thu hút các nhà máy thành viên vào hoạt động trong CCN, mô đun 2 có công suất 300m^3/ngày đêm sẽ được đầu tư xây dựng tùy thuộc vào khả năng thu hút đầu tư của CCN và lượng nước thải thực tế phát sinh.

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT,Cột A (K_f = 0,9; K_q = 1) rồi thải ra Kênh tiêu Đường 12 tại tọa độ được xác định theo hệ VN-2000 (X: X = 2.250.578,8; Y = 555.043,2), từ đó nước được thoát ra đến trạm bơm Quỹ Độ và trạm bơm Cổ Đam rồi được bơm ra ngoài sông Đáy. Vị trí tiếp nhận nước thải cách nhà máy XLNT khoảng 250m về phía Tây Bắc, thuộc thôn Khả Lang, xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

2.2. Quy trình, công nghệ xử lý nước thải tại Trạm xử lý nước thải tập trung CCN Yên Dương

❖ Quy trình công nghệ xử lý nước thải như sau:



Hình 1. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải tập trung của CCN

❖ Thuyết minh quy trình công nghệ:

Nước thải tại các nhà máy thành viên sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Cụm công nghiệp sẽ được dẫn về trạm bơm của Cụm công nghiệp.

Bước 1: Thu gom nước thải và tách rác

Nước thải từ các nhà máy trong cụm công nghiệp theo hệ thống đường ống được dẫn về bể gom nước thải được dẫn qua ngăn chắn rác thô kích thước >5mm, trước khi về bể gom. Tại bể gom có lắp đặt 02 bơm nước thải được bơm lên máy tách rác tinh để loại bỏ nguyên vật liệu có kích thước >2mm, mục đích không làm ảnh hưởng tới các bước xử lý tiếp theo. Vật liệu làm thiết bị tách rác tĩnh bằng thép không rỉ đảm bảo bền trong môi trường nước thải. Nước thải sau máy tách rác tĩnh tự chảy vào bể tách cát tách mỡ sau đó chảy tràn vào bể điều hòa nước thải.

Tại bể điều hòa nước thải được điều hoà lưu lượng và ổn định nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải. Đáy bể được bố trí hệ thống các ống phân phối khí. Hệ thống này thứ nhất có tác dụng khuấy trộn nước thải cho đồng đều tại mọi điểm và đồng thời cung cấp một phần oxy vừa đủ để đảm bảo chất ô nhiễm hữu cơ không phân hủy yếm khí gây mùi. Tiếp theo nước thải được được bơm liên tục vào ngăn khuấy trộn và tạo bông.

Bước 2: Xử lý hoá học bằng chất đông keo tụ

- Tại Ngăn 1: Lắp máy khuấy trộn MK1 (Tốc độ 50÷70 vòng/phút) để khuấy trộn đều hoá chất với nước thải cho phản ứng keo tụ (bổ sung phèn, kiềm để tạo môi trường pH thuận lợi cho quá trình đông tụ điều chỉnh pH thuận lợi cho quá trình xử lý sinh học phía sau). Sau phản ứng đông tụ, nước thải sẽ tự chảy vào ngăn khuấy trộn 2.

- Tại ngăn 2: Lắp máy khuấy trộn MK3 (Tốc độ 15÷30 vòng/phút). Polymer được bổ sung vào để tăng khả năng liên kết giữa các keo tụ tạo ra các bông cặn to hơn và có khối lượng riêng lớn hơn (quá trình đông tụ).

Bước 3: Lắng cặn hoá lý ở bể lắng sơ cấp

- Sau đó nước thải được phân phối đều vào bể lắng Sơ cấp các bông keo tụ sẽ được tách ra khỏi dòng nước sau khi đi qua bể lắng Sơ cấp. Nước thải sau khi qua bể lắng sơ bộ có hàm lượng SS, độ màu cũng như COD, BOD và một số thông số khác chưa đạt tiêu chuẩn sẽ tiếp tục được dẫn tự chảy vào bể Anoxic để tiếp tục xử lý. Bể lắng Sơ cấp được thiết kế đặc biệt có tác dụng tạo môi trường tĩnh cho bông keo lắng xuống. Đáy bể lắng có độ dốc lớn, có hệ thống tấm lắng lamen, thu bùn giúp bùn trượt về đáy bể và được bơm về bể làm

đặc bùn hoá lý theo định kỳ. Đặc điểm của thiết kế này là không cần dùng thiết bị cào bùn sẽ giảm chi phí đầu tư ban đầu và giảm chi phí bảo trì thiết bị dẫn đến chi phí vận hành thấp.

Bước 4: Xử lý sinh học bằng phương pháp thiếu, hiếu khí

Nước thải sau khi chảy tràn ở bể Sơ cấp được tự chảy về bể Anoxic ở đây bổ sung chất dinh dưỡng nhằm cân đối tỷ lệ các chất dinh dưỡng để cho vi sinh vật hoạt động xử lý tốt. Ở bể Anoxic được bổ sung bùn hoạt tính bằng cách bơm từ bể Aeroten và bùn tuần hoàn từ bể lắng thứ cấp về để tạo thành bước đệm nhằm giảm bớt sốc cho vi sinh vật và là bể xử lý Nito trước khi đưa vào hệ thống sinh học. Khi mực nước trong bể Anoxic đầy đến đường ống chảy tràn sang hai bể Aeroten. Tại bể Aeroten, nước thải được trộn đều với bùn hoạt tính bằng hệ thống phân phối khí dạng bọt mịn được lắp đặt dưới đáy bể. Trong bể này xảy ra các phản ứng sinh hóa: vi sinh vật hiếu khí (bùn hoạt tính) sử dụng Oxy để Oxy hóa thức ăn (Các chất ô nhiễm trong nước thải) và dinh dưỡng thành CO_2 và nước và một phần tổng hợp thành tế vi sinh vật mới. Kết quả là nước thải sau xử lý được làm sạch. Oxy cung cấp cho quá trình được thực hiện bởi các máy thổi khí qua hệ thống phân phối khí dạng bọt mịn được lắp đặt dưới đáy bể.

- Hỗn hợp bùn/nước trong bể Aeroten được dẫn sang Bể lắng thứ cấp theo nguyên tắc tự chảy. Tại bể lắng thứ cấp này bùn nước được phân ly, bùn (Tế bào vi sinh vật) được lắng xuống đáy bể. Bùn lắng được thu xuống đáy dốc của bể lắng và tự động được bơm hồi lưu bằng bơm bùn trở lại bể Anoxic bằng hệ thống bơm bùn có tác dụng ổn định nồng độ bùn hoạt tính trong bể Aeroten, phần còn lại (bùn dư) được bơm sang bể phân huỷ bùn sinh học. Bể lắng thứ cấp được thiết kế đặc biệt có tác dụng tạo môi trường tĩnh cho bông keo lắng xuống. Nước sau xử lý được thu phía trên sẽ theo máng tràn tự chảy vào ngăn khử trùng trước khi ra hồ điều hoà.

Bước 5: Bổ sung chất khử trùng NaClO để loại bỏ các vi sinh vật có hại. Nước sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường QCVN 40:2011 loại A được đưa về Hồ điều hòa, tiếp tục được làm sạch tự nhiên thải ra kênh tiêu đường 12 và thoát ra sông Đáy.

Rác tách ra từ song chắn rác thô và máy tách rác tinh được gom vào xe chứa rác và đưa đi thải bỏ theo định kỳ.

Bùn lắng từ bể lắng được bơm hồi lưu về bể Anoxic, một phần được bơm vào bể phân hủy bùn sinh học nhờ các bơm bùn. Bùn từ bể phân hủy bùn sinh học được bơm về Bể chứa.

Bùn sau khi làm đặc bùn từ Bể chứa và làm đặc bùn hóa lý và bùn sinh học được bơm vào máy ép bùn khung bản bằng bơm bùn, sau khi được tách nước được chứa vào xe chứa bùn và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định, nước thải từ máy ép bùn được đưa vào bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

Khí cấp từ hệ thống máy thổi khí được cung cấp cho các hệ thống phân phối khí lắp ở các bể điều hoà, Aeroten, bể phân huỷ bùn sinh học, bơm airlift nhờ hệ thống đường ống dẫn khí và các van điều khiển để điều khiển hoạt động việc cấp khí cho hoạt động của từng thiết bị.

Hệ thống bơm định lượng, và đường ống hóa chất có nhiệm vụ cung cấp hóa chất cho các quá trình xử lý hoạt động tốt.

Định kỳ công ty sẽ thuê đơn vị chức năng thu gom và vận chuyển xử lý lượng bùn thải này.

- Hồ sự cố:

Nếu hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố không thể khắc phục ngay, toàn bộ lượng nước thải sẽ được dẫn vào hồ sự cố có dung tích 1.416m^3 (kích thước SxH=472,1m^{2}x3m). Hồ sự cố có đáy lót bằng màng chống thấm HDPE để chống việc thẩm thấu nước thải gây ô nhiễm nguồn nước ngầm, dung tích hồ là 1.416 m^3 để đủ khả năng chứa nước thải trong 2 ngày khi HTXLNT gặp trục trặc. Sau khi khắc phục sự cố, sẽ bơm ngược về lại bể điều hòa để xử lý theo đúng quy định. Hồ sự cố được xây dựng trong khuôn viên trạm xử lý nước thải tập trung tại lô đất HTKT.

2.3. Lưu lượng nước thải xử lý:

Lượng nước xử lý trong năm cụ thể như sau:

- Tổng lượng nước thải chuyển về Trạm xử lý: 8.578m^3. Trong đó:

+ Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong năm: khoảng 5.782m^3.

+ Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm: 2.796m^3.

- Tỷ lệ nước thải phát sinh so với công suất xử lý và nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung: 05%.

- Số ngày vận hành trong năm/số ngày dừng vận hành hoặc bảo dưỡng: 347/18.

- Lượng điện tiêu thụ cho việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung: 12.983 KWh/tháng.

- Lượng bùn thải phát sinh: 0 kg.

3. Kết quả quan trắc nước thải

- Thời gian quan trắc: Năm 2023

- Tần suất quan trắc: 4 lần/năm.

- Vị trí điểm quan trắc:

+ Tại cửa xả đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung trên Kênh tiêu đường 12, xã Yên Dương;

+ Tại điểm trênh kênh tiêu đường 12 cách cửa xả về phía thượng lưu 50m;

+ Tại điểm trênh kênh tiêu đường 12 cách cửa xả về phía hạ lưu 50m.

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 03 mẫu (01 mẫu nước thải, 02 mẫu nước mặt).

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: QCVN 08-MT:2015/BTNMT; QCVN 40:2011/BTNMT.

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Phòng Phân tích chất lượng môi trường - Công ty Cổ phần phát triển công nghệ mới Hà Nội (Số Vimcerts 238).

Bảng 2. Kết quả quan trắc nước thải đợt 1/2023

Ngày lấy mẫu: 13/01/2023

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc		Giá trị QCVN 40:2011 (cột A)
				Kinh độ	Vĩ độ		Thông số	K. quả p.tích	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Điểm xả ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung trên Kênh tiêu đường 12, xã Yên Dương	N1	13/01/2023	555068	2250505	Không	pH	7,5	6 - 9
							Nhiệt độ	19,0	40
							Độ màu	38,4	50
							COD	42,2	67,5
							BOD_5	25,1	27
							TSS	42	45
							Amoni	0,564	4,5
							Clorua	30,91	450
							Florua	Kph	4,5
							Cyanua	Kph	0,063
							Sunfua	Kph	0,18

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc		Giá trị QCVN 40:2011 (cột A)
				Kinh độ	Vĩ độ		Thông số	K. quả p.tích	
							Clo dư	Kph	0,9
							Tổng N	2,8	18
							Tổng P	0,092	3,6
							Sắt	0,59	0,9
							Crom(VI)	0,009	0,045
							Crom(III)	Kph	0,18
							Tổng Phenol	Kph	0,09
							Asen	0,009	0,045
							Cadimi	Kph	0,045
							Đồng	0,13	1,8
							Thủy ngân	Kph	0,0045
							Mangan	0,1	0,45
							Niken	0,009	0,18
							Chì	0,011	0,09
							Kẽm	0,19	2,7
							Tổng dầu, mỡ khoáng	0,8	4,5
							Coliform	1.500	3.000
							Lưu lượng*	20,7	-
							HCBVTV Clo hữu cơ*	< 0,02	0,045
							HCBVTV Phospho hữu cơ*	< 0,02	0,027
							Tổng hoạt động phóng xạ Anpha*	Kph	0,1
							Tổng hoạt động phóng xạ Beta*	Kph	1,0
							Tổng PCB*	Kph	0,0027

Bảng 3. Kết quả quan trắc nước thải đợt 2/2023

Ngày lấy mẫu: 04/5/2023

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc		Giá trị QCVN 40:2011 (cột A)
				Kinh độ	Vĩ độ		Thông số	K. quả p.tích	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Điểm xả ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung trên Kênh tiêu đường 12, xã Yên Dương	N1	04/05/2023	555068	2250505	Không	pH	7,6	6 - 9
							Nhiệt độ	29,2	40
							Độ màu	34,8	50
							COD	46,3	67,5
							BOD_5	23,1	27
							TSS	38	45
							Amoni	0,623	4,5
							Clorua	32,53	450
							Florua	Kph	4,5
							Cyanua	Kph	0,063
							Sunfua	Kph	0,18
							Clo dư	Kph	0,9
							Tổng N	3,59	18
							Tổng P	0,103	3,6
							Sắt	0,504	0,9
							Crom(VI)	0,005	0,045
							Crom(III)	0,005	0,18
							Tổng Phenol	Kph	0,09
							Asen	0,008	0,045
							Cadimi	Kph	0,045
							Đồng	0,14	1,8
							Thủy ngân	Kph	0,0045
							Mangan	0,1	0,45
							Niken	0,008	0,18
							Chì	0,011	0,09
							Kẽm	0,17	2,7
							Tổng dầu, mỡ khoáng	1,0	4,5
							Coliform	1.300	3.000

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc		Giá trị QCVN 40:2011 (cột A)
				Kinh độ	Vĩ độ		Thông số	K. quả p.tích	
							Lưu lượng*	2,9	-
							HCBVTV Clo hữu cơ*	<0,02	0,045
							HCBVTV Phospho hữu cơ*	<0,03	0,027
							Tổng hoạt động phóng xạ Anpha*	Kph	0,1
							Tổng hoạt động phóng xạ Beta*	Kph	1,0
							Tổng PCB*	Kph	0,0027

Bảng 4. Kết quả quan trắc nước thải đợt 3/2023

Ngày lấy mẫu: 25/7/2023

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc		Giá trị QCVN 40:2011 (cột A)
				Kinh độ	Vĩ độ		Thông số	K. quả p.tích	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							pH	7,4	6 - 9
							Nhiệt độ	35,8	40
							Độ màu	30,1	50
							COD	41,5	67,5
							BOD_5	25,8	27
							TSS	30,0	45
							Amoni	0,553	4,5
							Clorua	30,25	450
							Florua	Kph	4,5
							Cyanua	Kph	0,063
							Sunfua	Kph	0,18

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc		Giá trị QCVN 40:2011 (cột A)
				Kinh độ	Vĩ độ		Thông số	K. quả p.tích	
							Clo dư	Kph	0,9
							Tổng N	0,48	18
							Tổng P	0,144	3,6
1	Điểm xả ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung trên Kênh tiêu đường 12, xã Yên Dương	N1	25/07/2023	555068	2250505	Không	Sắt	0,458	0,9
							Crom(VI)	0,003	0,045
							Crom(III)	0,012	0,18
							Tổng Phenol	Kph	0,09
							Asen	0,01	0,045
							Cadimi	Kph	0,045
							Đồng	0,14	1,8
							Thủy ngân	Kph	0,0045
							Mangan	0,14	0,45
							Niken	0,008	0,18
							Chì	0,01	0,09
							Kẽm	0,21	2,7
							Tổng dầu, mỡ khoáng	1,4	4,5
							Coliform	1.500	3.000
							Lưu lượng*	0,6	-
							HCBVTV Clo hữu cơ*	<0,02	0,045
							HCBVTV Phospho hữu cơ*	<0,03	0,027
							Tổng hoạt động phóng xạ Anpha*	Kph	0,1
							Tổng hoạt động phóng xạ Beta*	Kph	1,0
							Tổng PCB*	Kph	0,0027

Bảng 5. Kết quả quan trắc nước thải đợt 4/2023

Ngày lấy mẫu: 25/11/2023

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc		Giá trị QCVN 40:2011 (cột A)
				Kinh độ	Vĩ độ		Thông số	K. quả p.tích	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Điểm xả ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung trên Kênh tiêu đường 12, xã Yên Dương	N1	25/11/2023	555068	2250505	Không	pH	7,4	6 - 9
							Nhiệt độ	24,2	40
							Độ màu	33,3	50
							COD	48,0	67,5
							BOD_5	24,2	27
							TSS	35,0	45
							Amoni	0,61	4,5
							Clorua	29,4	450
							Florua	Kph	4,5
							Cyanua	Kph	0,063
							Sunfua	Kph	0,18
							Clo dư	Kph	0,9
							Tổng N	4,1	18
							Tổng P	0,12	3,6
							Sắt	0,52	0,9
							Crom(VI)	0,006	0,045
							Crom(III)	Kph	0,18
							Tổng Phenol	Kph	0,09
							Asen	0,007	0,045
							Cadimi	Kph	0,045
							Đồng	0,16	1,8
							Thủy ngân	Kph	0,0045
							Mangan	0,07	0,45
							Niken	0,007	0,18
							Chì	0,007	0,09
							Kẽm	0,19	2,7
							Tổng dầu, mỡ khoáng	1,2	4,5
							Coliform	1.700	3.000

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc		Giá trị QCVN 40:2011 (cột A)
				Kinh độ	Vĩ độ		Thông số	K. quả p.tích	
							Lưu lượng*	1,2	-
							HCBVTV Clo hữu cơ*	<0,02	0,045
							HCBVTV Phospho hữu cơ*	<0,03	0,027
							Tổng hoạt động phóng xạ Anpha*	Kph	0,1
							Tổng hoạt động phóng xạ Beta*	Kph	1,0
							Tổng PCB*	Kph	0,0027

3.3. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

a. Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm (kèm tọa độ và bản đồ vị trí đặt trạm):

Hệ thống quan trắc tự động được lắp đặt nhằm đáp ứng các chỉ tiêu kiểm soát bao gồm: lưu lượng nước thải đầu vào và các thông số nhiệt độ, pH, DO, COD, TSS, T - N, T-P, lưu lượng nước thải đầu ra. Hệ thống giám sát nước thải tự động sau xử lý được kết nối internet để giám sát cửa xả của hệ thống kết nối với hệ thống giám sát môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định. Hệ thống quan trắc tự động được lắp đặt tại vị trí sau hồ điều hòa trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Đặc điểm nguồn thải được giám sát: Nguồn nước thải bao gồm nước thải sinh hoạt của nhà điều hành CCN Yên Dương, nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp của 09 xưởng, nhà máy sản xuất của đơn vị đầu tư thứ cấp.

- Tần suất thu nhận dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường: 05 phút/lần.

- Danh mục thông số quan trắc liên tục, tự động:

Bảng 6. Danh mục các thông số quan trắc liên tục, tự động

STT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	QCVN 40:2011 (cột A) ($k_q = 0,9$; $k_f = 1,0$)
1	Lưu lượng đầu vào	m^3/h	-
2	Lưu lượng đầu ra	m^3/h	-
3	pH	-	6 - 9
4	Nhiệt độ	^0C	40
5	TSS	mg/l	45
6	COD	mg/l	67,5
7	NH_4^+	mg/l	4,5
8	Tổng N	mg/l	18
9	Tổng P	mg/l	3,6

- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định.

Bảng 7. Thời gian, tần suất vệ sinh đầu đo, kiểm tra định kỳ bằng chất chuẩn

STT	Nội dung	Thời gian, tần suất
I	**Vệ sinh đầu đo**	
1	Đầu đo pH, COD, TSS, Amoni	Tuần 02 lần (từ 8h00 - 11h30 thứ 3, thứ 6 hàng tuần)
II	**Kiểm tra định kỳ bằng chất chuẩn**	
1	Kiểm tra pH, COD, TSS, Amoni	Tháng 01 lần Ngày 02 hàng tháng

b) Tình trạng hoạt động của trạm

➢ Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động:

Trong quá trình vận hành Trạm xử lý nước thải tập trung hệ thống quan trắc nước thải liên tục, tự động đã gặp một số sự cố sau:

- Số liệu quan trắc thông số NH_4^+ tăng cao bất ngờ, vượt QCVN.

+ Nguyên nhân: do đầu đo thông số NH_4^+ bị hỏng.

+ Cách khắc phục: Thay thế đầu đo thông số NH_4^+ bị hỏng. Trong thời gian chờ thay thế đầu đo NH_4^+, Công ty đã thực hiện đúng theo quy định tại điểm b, Khoản 5, Điều 35, Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và gửi báo cáo việc khắc phục sự cố của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và phiếu kết quả phân tích thông số NH_4^+ tới Sở Tài nguyên và Môi trường sau khi sự cố được khắc phục.

- Trạm quan trắc tự động vẫn có số liệu nhưng số liệu không được truyền về Trung tâm quan trắc và phân tích TNMT - Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Nam Định.

+ Nguyên nhân: Có thể do đường truyền dữ liệu bị lỗi.

+ Cách khắc phục: Kiểm tra lại đường truyền dữ liệu và bổ sung đầy đủ dữ liệu bị thiếu tới Trung tâm quan trắc và phân tích TNMT - Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Nam Định.

- Dữ liệu quan trắc không truyền về Trung tâm quan trắc và phân tích TNMT - Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Nam Định.

+ Nguyên nhân: Trạm xử lý nước thải bị mất điện, hệ thống quan trắc ngừng hoạt động.

+ Cách khắc phục: Cho chạy máy phát điện khi thời gian mất điện vượt quá 12 giờ.

➢ <u>Các khoảng thời gian hệ thống quan trắc tự đông dừng hoạt động:</u>

Trong quá trình vận hành Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục cụm công nghiệp Yên Dương có 02 ngày 12/3/2023 và 19/03/2023 có thời gian gián đoạn truyền dữ liệu trên 12 giờ và 18 ngày dữ liệu quan trắc tự động bị gián đoạn truyền dữ liệu từ 03h50p đến 11h35p (bao gồm các ngày: 16/3, 25/4, 27/4, 07/6, 08/6, 09/6, 11/6, 12/6, 15/6, 16/6, 19/6, 22/6, 31/7, 02/8, 09/8, 09/9, 21/9, 04/11) nguyên nhân là do vào những ngày này Khu công nghiệp Yên Dương bị mất điện kéo dài.

➢ <u>Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc:</u>

Bảng 8. Bảng thống kê số liệu quan trắc

Thông số	Lưu lượng	Thông số Nhiệt độ	Thông số pH	Thông số TSS	Thông số COD	Thông số NH_4^+	Tổng N	Tổng P
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
Số giá trị quan trắc theo thiết kế	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120
Số giá trị quan trắc nhận được	103.259	103.259	103.259	103.259	103.259	103.259	103.259	103.259
Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	27	-	-	61	-	932	-	86
Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	98,23	98,23	98,23	98,23	98,23	98,23	98,23	98,23
Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0,03	-	-	0,06	-	0,90	-	0,08

Bảng 9. Thống kê các sự cố tại Trạm XLNT và biện pháp khắc phục

Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
(1)	(2)	(3)
Thông số TSS tăng cao đột ngột	Ngày 22, 23, 30/01; 02, 03, 04, 05, 06, 07, 09, 11, 13, 14, 16/2; 25/4; 22/5; 10/10.	- Nguyên nhân: Tại đầu đo thông số TSS có vướng hạt cặn. - Cách khắc phục: Nhân viên vận hành Trạm XLNT vệ sinh đầu đo TSS.
Thông số NH_4^+ tăng cao đột ngột	Ngày 11, 12, 13, 14, 15/06	- Nguyên nhân: Đầu đo thông số NH_4^+ bị hỏng. - Cách khắc phục: Thay thế đầu đo thông số mới.
Thông số lưu lượng đầu vào tăng cao đột ngột	Ngày 17, 22, 24, 29/03; 19, 21, 22, 23, 25/4; 27/11; 13/12	- Nguyên nhân: Đầu đo thông số bị tự nhảy số do bị đơ và trong đường ống nước xuất hiện bóng hơi. - Cách khắc phục: Thường xuyên kiểm tra biết bị đo nước đầu vào.

c) Nhận xét kết quả quan trắc

Trạm xử lý nước thải tập trung CCN Yên Dương đã được vận hành theo đúng quy định. Lượng nước thải đầu vào Trạm trung bình để xử lý từ 40 - 50 m^3. Các thông số trong nước thải giám sát online đều nằm trong giới hạn cho phép. Tuy nhiên, vào một số ngày hệ thống quan trắc nước thải tự động gặp sự cố số liệu quan trắc vượt QCVN bất ngờ, đột ngột đặc biệt và các sự cố này đã được Ban quản lý, vận hành CCN Yên Dương xử lý, khắc phục kịp thời.

Bảng 10. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Tỷ lệ giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
NH_4^+	05	86	100%

IV. Công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng Đại Phong đã đề ra các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường trong CCN Yên Dương như sau:

1.1. Ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải:

- Thiết kế, xây dựng các bể chứa, bể xử lý có kích thước phù hợp với công suất xử lý của công trình. Kết cấu công trình đảm bảo tiêu chuẩn, không rò rỉ nước thải ra môi trường ngoài.

- Bố trí cán bộ có năng lực, kinh nghiệm chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra và giám sát quy trình xử lý nước thải của công trình XLNT tập trung.

- Bố trí đường ống sự cố đấu nối với các công trình chính, có van khóa đóng mở độc lập từng công trình phòng trường hợp sự cố hệ thống xử lý nước thải.

- Tuân thủ đúng quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Trong quá trình vận hành có lập nhật ký theo dõi.

- Lắp đặt các thiết bị dự phòng để phòng ngừa trường hợp máy móc bị hư hỏng.

- Có chế độ bảo dưỡng trang thiết bị định kỳ, nhằm tăng hiệu quả hoạt động của thiết bị và hạn chế sự cố hỏng hóc.

- Theo dõi hoạt động của vi sinh xử lý nước thải, bổ sung hóa chất và men vi sinh phù hợp để đảm bảo vi sinh hoạt động tốt.

- Thiết kế và thực hiện tốt chương trình quan trắc thích hợp cho trạm XLNT tập trung;

- Trường hợp có sự số xảy ra, chủ dự án sẽ: Cam kết thực hiện công tác khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất có thể đảm bảo xử lý nước thải không thải trực tiếp ra môi trường.

- Khi Trạm xử lý nước thải gặp sự cố, hư hỏng nhẹ cán bộ kỹ thuật phụ trách nhanh chóng sửa chữa để hệ thống thoát nước và xử lý nước luôn trong tình trạng hoạt động tốt nhất. Đối với sự cố vượt quá khả năng xử lý của cán bộ kỹ thuật, chủ đầu tư huy động nhân lực, phương tiện để ứng phó và khắc phục, đồng thời báo cáo ngay cho Phòng TN&MT huyện Ý Yên, UBND xã Yên Dương và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định được biết về tình hình xảy ra vụ việc và khắc phục hậu quả. Trường hợp sự cố xảy ra vượt quá khả năng ứng phó, Chủ đầu tư báo cáo khẩn cấp lên Sở TN&MT tỉnh Nam Định để được hỗ trợ kịp thời trong việc ứng cứu và khắc phục sự cố. Lúc này, chủ Dự án thông báo cho tất cả các nhà đầu tư thứ cấp trong CCN tạm dừng xả thải ra hệ thống thu gom nước thải tập trung, đồng thời mở van dự phòng dẫn toàn bộ nước thải vào hồ sự cố (hồ sự cố được xây dựng ngay trong khuôn viên Trạm XLNT tập trung). Chủ Dự án phải tiến hành khắc phục sự cố trong thời gian ngắn nhất để đưa hệ thống xử lý vào vận hành trở lại.

1.2. Ứng phó sự cố môi trường khác:

a. Sự cố rò rỉ hóa chất và an toàn tiếp xúc với hóa chất:

- Các loại hoá chất phục vụ cho việc XLNT được vận chuyển đến Trạm XLNT bằng các phương tiện chuyên dụng của nhà cung cấp.

- Hoá chất được lưu trữ thích hợp trong nhà kho và tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ, sử dụng.

- Khi làm việc với hoá chất, tất cả nhân viên vận hành Trạm đều phải nắm rõ quy định, biện pháp an toàn khi làm việc với hoá chất.

- Các dụng cụ sơ cấp cứu như dụng cụ rửa mắt... luôn được đặt tại vị trí tiếp xúc với hóa chất cao.

b. Sự cố cháy nổ:

- Chủ đầu tư phối hợp với Cảnh sát PCCC Công an tỉnh Nam Định thành lập đội cứu hỏa chuyên nghiệp phục vụ cho CCN với các trang thiết bị cần thiết và được đào tạo đầy đủ các kỹ thuật phòng chống cháy.

- Đối với các nhà máy, xưởng sản xuất trong CCN: Tất cả các nhà máy, xưởng sản xuất trong CCN đều phải thiết kế hệ thống PCCC theo đúng quy định.

c. Phòng chống sét:

- Tiến hành lắp đặt hệ thống chống sét chung cho toàn bộ khu vực dự án và từng nhà xưởng, công trình kho tàng.

- Sử dụng loại thiết bị chống sét tích cực, các trụ chống sét được bố trí để bảo vệ khắp dự án với độ cao bảo vệ tính toán là 10 - 14m.

2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

Năm 2023, trong CCN Yên Dương không xảy ra sự cố môi trường.

3. Tổng diện tích cây xanh

- Diện tích cây xanh do chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp quản lý: 52.778m^2/491.652m^2 (chiếm tỷ lệ 10,73%).

- Diện tích đất cây xanh do các nhà đầu tư thứ cấp trong CCN quản lý: Hiện tại, trong cụm công nghiệp mới có 09 đơn vị thứ cấp xây dựng xong nhà xưởng và đi vào hoạt động với tổng diện tích cây xanh là: 8070,3m^2/40008,0m^2 (chiếm tỷ lệ 20,17%).

PHẦN B. DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP MỸ THUẬN

I. Thông tin chung

1. Tên chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp Yên Dương, khu công nghiệp Mỹ Thuận: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG ĐẠI PHONG**.

2. Địa chỉ trụ sở chính: Khu A, thị trấn Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

3. Địa chỉ thực hiện: tại Khu công nghiệp Mỹ Thuận, xã Mỹ Thịnh, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Lộc và xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

4. Điện thoại: 02283.823.484.

5. Người đại diện: Ông **Trần Quang Đại**

6. Ngành nghề thu hút đầu tư:

- Sản xuất, chế biến thực phẩm;

- Sản xuất đồ uống;

- Sản xuất trang phục (không bao gồm nhuộm, thuộc da);

- Sản xuất giày, dép (Không bao gồm thuộc da);

- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện (Không bao gồm xẻ gỗ và chế biến gỗ thô);

- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không bao gồm sản xuất bột giấy, giấy và bìa);

- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Không bao gồm khắc chạm, khắc axit trên trục lăn cho khắc kẽm);

- Sản xuất khí công nghiệp;

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;

- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (không bao gồm sản xuất xi măng, vôi và thạch cao);

- Sản xuất kim loại (Công nghiệp cơ khí, không bao gồm xi mạ);

- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (Không bao gồm xi mạ) (Không bao gồm sản xuất vũ khí và đạn dược);

- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (Bao gồm công đoạn mạ, không gia công xi mạ);

- Sản xuất thiết bị điện (Bao gồm công đoạn mạ, không gia công xi mạ);

- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu;

- Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác;

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;

- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (Không bao gồm sản xuất đồ chơi, trò chơi);

- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn;

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị liên lạc;

- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng.

7. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 0601333201 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15 tháng 9 năm 2017.

8. Giấy phép môi trường số 569/GPMT-BTNMT ngày 28/12/2023 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

II. Tình hình hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tại Khu công nghiệp

Bảng 11. Danh sách các cơ sở hoạt động trong khu công nghiệp (KCN)

a. Tóm tắt tình hình hoạt động chung trong KCN:

TT	Tên CCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong CCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m^3/ngày đêm)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m^3/ngày đêm)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
	KCN Mỹ Thuận	Xã Mỹ Thịnh, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Lộc và xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	158,6152	Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng Đại Phong	-	38,8	Có	-	5.000	Có	2,8	-	-	Có	10,22

b. Chi tiết danh sách các cơ sở hoạt động trong KCN: Hiện tại KCN Mỹ Thuận vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện thi công xây dựng, chưa có Nhà đầu tư đi vào vận hành.

III. Tình hình xử lý nước thải

1. Kết quả đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung *(tính đến ngày 31/12/2023)*

Hiện tại, KCN Mỹ Thuận đang trong giai đoạn thi công xây dựng, nước thải trong giai đoạn này bao gồm: Nước mưa, nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng, nước rửa thiết bị, nước rửa xe,...

- Đối với nước mưa: Công ty đã đầu tư thi công hệ thống thu gom, thoát nước mưa tạm thời ngay từ giai đoạn chuẩn bị Dự án. Toàn bộ nước mưa được thu gom và thải vào kênh KN16 nằm phía Đông khu lán trại của công nhân.

- Đối với nước thải sinh hoạt: Trong quá trình thi công xây dựng, Công ty đã xây dựng tạm thời khu nhà tắm, nhà vệ sinh diện tích 12,5m^2 (01 nhà tắm + 02 nhà vệ sinh). Nước thải sinh hoạt được xử lý qua hệ thống bể tự hoại 03 ngăn sau đó thải ra kênh KN16 nằm phía Đông khu lán trại của công nhân.

- Đối với nước thải xây dựng, nước rửa thiết bị, nước rửa xe tại cầu rửa xe tạm thời sẽ được tập hợp tại hố thu nước (đặt ngay gần khu cầu rửa xe) để lắng, tách dầu mỡ sau đó được tuần hoàn sử dụng lại phục vụ quá trình rửa xe, máy móc hoặc làm nước tưới đường dập bụi. Nước thải nhiễm dầu sau khi được xử lý sẽ được thải vào kênh KN16 nằm phía Đông khu lán trại của công nhân.

2. Kết quả quan trắc nước thải: Giai đoạn thi công xây dựng.

- Thời gian quan trắc: Năm 2023.

- Tần suất quan trắc: 4 lần/năm.

- Vị trí điểm quan trắc: Tại khu vực lán trại công nhân.

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 01 mẫu.

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: QCVN 14:2008/BTNMT, cột B.

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Phòng nghiên cứu chất lượng môi trường Vimcerts 208 & Vilas 1330 - Trung tâm tư vấn và truyền thông môi trường.

Bảng 12. Kết quả quan trắc nước thải đợt 01/2023

Ngày lấy mẫu: 17/03/2023

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc		Giá trị QCVN
				Kinh độ	Vĩ độ		Thông số	K. quả p.tích	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Mẫu nước thải khu vực lán trại công nhân	NTSH	17/03/2023	561156	2262582	Không	pH	6,6	5-9
							BOD_5	42	50
							TSS	33	100
							Sunfat	37	-
							Amoni	7	10
							Nitrat	5,4	50
							Phosphat	2,16	10
							Dầu, mỡ động thực vật	3,4	20
							Coliform	2.700	5.000

Bảng 13. Kết quả quan trắc nước thải đợt 02/2023

Ngày lấy mẫu: 22/06/2023

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc		Giá trị QCVN
				Kinh độ	Vĩ độ		Thông số	K. quả p.tích	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Mẫu nước thải khu vực lán trại	NTSH	22/6/2023	561156	2262582	Không	pH	6,8	5-9
							BOD_5	41	50
							TSS	34	100
							Sunfat	52	-

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc		Giá trị QCVN
				Kinh độ	Vĩ độ		Thông số	K. quả p.tích	
	công nhân						Amoni	6	10
							Nitrat	7,9	50
							Phosphat	0,83	10
							Dầu, mỡ động thực vật	3,2	20
							Coliform	2.300	5.000

Bảng 14. Kết quả quan trắc nước thải đợt 03/2023

Ngày lấy mẫu: 25/09/2023

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc		Giá trị QCVN
				Kinh độ	Vĩ độ		Thông số	K. quả p.tích	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Mẫu nước thải khu vực lán trại công nhân	NTSH	25/9/2023	561156	2262582	Không	pH	6,7	5-9
							BOD_5	45	50
							TSS	32	100
							Sunfat	47	-
							Amoni	5	10
							Nitrat	7,6	50
							Phosphat	0,76	10
							Dầu, mỡ động thực vật	3,1	20
							Coliform	2.200	5.000

Bảng 15. Kết quả quan trắc nước thải đợt 04/2023

Ngày lấy mẫu: 14/12/2023

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc		Giá trị QCVN
				Kinh độ	Vĩ độ		Thông số	K. quả p.tích	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Mẫu nước thải khu vực lán trại công nhân	NTSH	14/12/2023	561156	2262582	Không	pH	7,4	5-9
							BOD_5	49	50
							TSS	34	100
							Sunfat	48	-
							Amoni	4	10
							Nitrat	5,4	50
							Phosphat	2,45	10
							Dầu, mỡ động thực vật	1,9	20
							Coliform	2.400	5.000

❖ *Nhận xét kết quả quan trắc:*

Từ kết quả quan trắc và phân tích cho thấy nồng độ các thông số ô nhiễm trong mẫu nước thải khu vực lán trại công nhân đều có giá trị nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

PHẦN C. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Nhận thức được trách nhiệm của chủ đầu tư đối với việc bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại cụm công nghiệp, Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng Đại Phong luôn coi trọng và thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để các hoạt động triển khai Dự án không ảnh hưởng đến chất lượng môi trường. Các giải pháp bao gồm: Đầu tư xây dựng các công trình công trình xử lý chất thải đồng bộ, hiệu quả; xây dựng quy chế bảo vệ môi trường trong KCN Mỹ Thuận và CCN Yên

Dương; bố trí cán bộ có chuyên môn về môi trường phụ trách quản lý môi trường trong KCN, CCN; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở các nhà đầu tư thứ cấp phải thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Dự án.

Thời gian tới, để nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác quản lý bảo vệ môi trường tại KCN Mỹ Thuận, CCN Yên Dương, Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng Đại Phong sẽ tiếp tục chủ động thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường như đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án.

Đồng thời, Công ty cũng đề nghị các cấp có thẩm quyền tăng cường mở các lớp hoặc hội nghị tập huấn để hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường và chế độ báo cáo môi trường hàng năm.

Trên đây là báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 của Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng Đại Phong gửi tới Bộ Tài nguyên môi trường, Sở Tài nguyên và môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Nam Định, UBND huyện Ý Yên./.

Nơi nhận:
- Bộ TNMT (B/c);
- Sở TNMT tỉnh (B/c);
- BQL các KCN tỉnh (B/c);
- UBND huyện Ý Yên (B/c);
- Lưu./.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG ĐẠI PHONG

M.S.D.N: 0600333... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG ĐẠI PHONG H. Ý YÊN - T. NAM ĐỊNH

PHÓ GIÁM ĐỐC

HOÀNG THỊ HUẾ

PHỤ LỤC

NEW TECHNOLOGY
VIMCERTS 238
Số: 23.01.0026/KQPT.CNM

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MỚI HÀ NỘI
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 125-127 Nguyễn Khang, P.Yên Hòa, Q.Cầu Giấy, Tp.Hà Nội
Điện thoại: 024.6290.9868 DĐ: 0922005599
Email: congnghemoihanoi@gmail.com

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Mẫu nước thải
2	Tên khách hàng	**Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Đại Phong**
3	Địa điểm quan trắc	Xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
4	Vị trí lấy mẫu	N1: Trên kênh tiêu đường 12, xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
5	Ký hiệu mẫu	NT23.01.011
6	Ngày lấy mẫu: 13/01/2023	Ngày phân tích mẫu: 14/01– 28/01/2023

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT/A ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$)
				N1	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,5	6 - 9
2	Nhiệt độ	^{0}C	SMEWW 2550B:2017	19,0	40
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185C:2015	38,4	45
4	COD	mg/L	SMEWW 5520C:2017	50,3	67,5
5	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008	25,1	27
6	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	42	45
7	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,564	4,5
8	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	30,91	450
9	Florua	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2017	Kph	4,5
10	Xyanua	mg/L	TCVN 6181:1996	Kph	0,063
11	Sunfua	mg/L	TCVN 6637:2000	Kph	0,18
12	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl_2.G:2017	Kph	0,9
13	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	2,8	18
14	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	0,092	3,6
15	Sắt	mg/L	TCVN 6177:1996	0,59	0,9
16	Crom(VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,009	0,045
17	Crom(III)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	Kph	0,18
18	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	Kph	0,09
19	Asen	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,009	0,045
20	Cadimi	mg/L	SMEWW 3113B:2017	Kph	0,045
21	Đồng	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,13	1,8
22	Thủy ngân	mg/L	SMEWW 3112B:2017	Kph	0,0045
23	Mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,1	0,45
24	Niken	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,009	0,18

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- (-): Không có quy định.
- (Kpt): Không phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- (#): Chỉ tiêu BTNMT không quy định trong Vimcert.
- (Kph): Không phát hiện.
- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

25	Chì	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,011	**0,09**
26	Kẽm	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,19	**2,7**
27	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,8	**4,5**
28	Coliform	MPN /100mL	SMEWW 9221B:2017	1.500	**3.000**
29	Lưu lượng*	m^3/h	ISO 748:2017	20,7	-
30	HCBVTV Clo hữu cơ (Aldrin)*	µg/L	US EPA method 3510C US EPA method 3620C US EPA method 8270D	< 0,02	**0,045**
31	HCBVTV Phospho hữu cơ*	µg/L		< 0,02	**0,27**
32	Tổng hoạt động phóng xạ Anpha*	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH	**0,09**
33	Tổng hoạt động phóng xạ Beta*	Bq/L		KPH	**0,9**
34	Tổng PCBs*	mg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8082A	KPH	**0,0027**

Ghi chú:

- (Kph): Không phát hiện – Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.
- (*): Chỉ tiêu do thầu phụ thực hiện: Vimcerts 228 & Vimcerts 185.
- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt với hệ số tiếp nhận nước thải K_q= **0,9** và hệ số lưu lượng nguồn xả thải K_f= **1,0**.

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
VIMCERT 238 PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG	M.S.D.N: 0105416904 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MỚI HÀ NỘI Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI
Trần Thu Vân	Bùi Văn Việt

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích. *- (-): Không có quy định.* *- (Kpt): Không phân tích.*

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng. *- (#): Chỉ tiêu BTNMT không quy định trong Vimcert.* *- (Kph): Không phát hiện.*

- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

VIMCERTS 238
Số: 23.05.0336/KQPT.CNM

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MỚI HÀ NỘI
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 125-127 Nguyễn Khang, P.Yên Hòa, Q.Cầu Giấy, Tp.Hà Nội
Điện thoại: 024.6290.9868 DĐ: 0922005599
Email: congnghemoihanoi@gmail.com

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Nước thải
2	Tên khách hàng	**Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Đại Phong**
3	Địa điểm quan trắc	Xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
4	Vị trí lấy mẫu	N1: Tại vị trí kênh tiêu đường 12, xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
5	Ký hiệu mẫu	NT23.05.001
6	Ngày lấy mẫu: 04/5/2023	Ngày phân tích mẫu: 05/5 - 15/5/2023

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT/A (Kq = 0,9; Kf = 1,0)
				N1	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,6	6 - 9
2	Nhiệt độ	^{0}C	SMEWW 2550B:2017	29,2	40
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185C:2015	34,8	45
4	COD	mg/L	SMEWW 5520C:2017	46,3	67,5
5	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008	23,1	27
6	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	38	45
7	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,623	4,5
8	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	32,53	450
9	Florua	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2017	Kph	4,5
10	Xyanua	mg/L	TCVN 6181:1996	Kph	0,063
11	Sunfua	mg/L	TCVN 6637:2000	Kph	0,18
12	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl_2.G:2017	Kph	0,9
13	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	3,59	18
14	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	0,103	3,6
15	Sắt	mg/L	TCVN 6177:1996	0,504	0,9
16	Crom(VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,005	0,045
17	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,005	0,18
18	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	Kph	0,09
19	Asen	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,008	0,045
20	Cadimi	mg/L	SMEWW 3113B:2017	Kph	0,045
21	Đồng	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,14	1,8
22	Thủy ngân	mg/L	SMEWW 3112B:2017	Kph	0,0045
23	Mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,1	0,45
24	Niken	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,008	0,18

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích. *- (-): Không có quy định.* *- (Kpt): Không phân tích.*
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng. *- (Kph): Không phát hiện.* *- (#): Chỉ tiêu do BTNMT không quy định*
- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT/A (Kq = 0,9; Kf = 1,0)
				N1	
25	Chì	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,011	0,09
26	Kẽm	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,17	2,7
27	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1,0	4,5
28	Coliform	MPN /100mL	SMEWW 9221B:2017	1.300	3.000
29	Lưu lượng*	m^3/h	TD/SOP/HT-N10	2,9	-
30	HCBVTV Clo hữu cơ (Aldrin)*	µg/L	US EPA method 3510C US EPA method 3620C US EPA method 8270D	< 0,02	0,045
31	HCBVTV Phospho hữu cơ*	µg/L		< 0,03	0,27
32	Tổng hoạt động phóng xạ Anpha*	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH	0,09
33	Tổng hoạt động phóng xạ Beta*	Bq/L		KPH	0,9
34	Tổng PCBs*	mg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8082A	KPH	0,0027

Ghi chú:

- Kph: Không phát hiện – Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.
- (*): Chỉ tiêu do thầu phụ thực hiện: Vimcerts 228 & Vimcerts 185.
- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt với hệ số tiếp nhận nước thải K_q= 0,9 và hệ số lưu lượng nguồn xả thải K_f= 1,0.

Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH

VIMCERT 228
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Trần Thu Vân

P.TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0105416904 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MỚI
HÀ NỘI
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Bùi Văn Việt

- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.*
- *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
- *(*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.*
- *(-): Không có quy định.*
- *(Kph): Không phát hiện.*
- *(Kpt): Không phân tích.*
- *(#): Chỉ tiêu do BTNMT không quy định*
- *Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.*
- *Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG NAM ĐỊNH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH TNMT
Trụ sở: Số 192 Cù Chính Lan, TP. Nam Định
Tel: 0228.3645718

Số: KQ.169.23.06-1

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1 Đơn vị yêu cầu : Công ty CP xây dựng hạ tầng Đại Phong
2 Địa chỉ : Khu A, thị trấn Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
3 Vị trí lấy mẫu : Trạm xử lý nước thải CCN Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.
4 Số lượng/ Loại mẫu : 01 mẫu nước
5 Ký hiệu : NTC24-06/23.
6 Thời gian gửi/lấy mẫu : 14/06/2023.

Bảng: Kết quả phân tích nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (A)	Phương pháp
			NTC 24-06/23		
01	Amoni (theo N)	mg/l	5,2	5	TCVN5988:1995

Ghi chú

NTC24-06/23	*Mẫu nước thải tại điểm xả sau bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải trạm xử lý, điểm trước khi thải ra kênh tiêu (đường 12)*
QCVN40:2011/BTNMT	*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.*

- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị với mẫu nêu trên
- Không được sao trích một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích Tài nguyên Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường Nam Định.

Ngày 16 tháng 06 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH

Đinh Thị Huyền

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thành Trung

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG NAM ĐỊNH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH TNMT
Trụ sở: Số 192 Cù Chính Lan, TP. Nam Định
Tel: 0228.3645718

Số: KQ.169.23.06-2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1 Đơn vị yêu cầu : Công ty CP xây dựng hạ tầng Đại Phong
2 Địa chỉ : Khu A, thị trấn Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
3 Vị trí lấy mẫu : Trạm xử lý nước thải CCN Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.
4 Số lượng/ Loại mẫu : 01 mẫu nước
5 Ký hiệu : NTC25-06/23.
6 Thời gian gửi/lấy mẫu : 15/06/2023.

Bảng: Kết quả phân tích nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (A)	Phương pháp
			NTC 25-06/23		
01	Amoni (theo N)	mg/l	3,8	5	TCVN5988:1995

Ghi chú

NTC25-06/23	*Mẫu nước thải tại điểm xả sau bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải trạm xử lý, điểm trước khi thải ra kênh tiêu (đường 12)*
QCVN40:2011/BTNMT	*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.*

- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị với mẫu nêu trên
- Không được sao trích một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích Tài nguyên Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường Nam Định.

Ngày 21 tháng 06 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH

Đinh Thị Huyền

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH NAM ĐỊNH

Nguyễn Thành Trung

BM16/02 -02

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG NAM ĐỊNH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH TNMT
Trụ sở: Số 192 Cù Chính Lan, TP. Nam Định
Tel: 0228.3645718

Số: KQ.169.23.06-3

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1 Đơn vị yêu cầu : Công ty CP xây dựng hạ tầng Đại Phong
2 Địa chỉ : Khu A, thị trấn Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
3 Vị trí lấy mẫu : Trạm xử lý nước thải CCN Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.
4 Số lượng/ Loại mẫu : 01 mẫu nước
5 Ký hiệu : NTC26-06/23.
6 Thời gian gửi/lấy mẫu : 16/06/2023.

Bảng: Kết quả phân tích nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (A)	Phương pháp
			NTC 26-06/23		
01	Amoni (theo N)	mg/l	4,5	5	TCVN5988:1995

Ghi chú

NTC26-06/23	*Mẫu nước thải tại điểm xả sau bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải trạm xử lý, điểm trước khi thải ra kênh tiêu (đường 12)*
QCVN40:2011/BTNMT	*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.*

- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị với mẫu nêu trên
- Không được sao trích một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích Tài nguyên Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường Nam Định.

Ngày 21 tháng 06 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH

Đinh Thị Huyền

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
TỈNH NAM ĐỊNH

Nguyễn Thành Trung

VIMCERTS 238
Số: 23.07.0687/KQPT.CNM

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MỚI HÀ NỘI
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 125-127 Nguyễn Khang, P.Yên Hòa, Q.Cầu Giấy, Tp.Hà Nội
Điện thoại: 024.6290.9868 DĐ: 0922005599
Email: congnghemoihanoi@gmail.com

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Nước thải
2	Tên khách hàng	**Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Đại Phong**
3	Địa điểm quan trắc	Xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
4	Vị trí lấy mẫu	N1: Tại vị trí kênh tiêu đường 12, xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
5	Ký hiệu mẫu	NT23.07.041
6	Ngày lấy mẫu: 25/7/2023	Ngày phân tích mẫu: 26/7 - 02/8/2023

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT/A (K_q=0,9; K_f = 1,0)
				N1	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	6 - 9
2	Nhiệt độ	^{0}C	SMEWW 2550B:2017	35,8	40
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185C:2015	30,1	45
4	COD	mg/L	SMEWW 5520C:2017	41,5	67,5
5	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008	25,8	27
6	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	30	45
7	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,553	4,5
8	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	30,25	450
9	Florua	mg/L	SMEWW 4500-F⁻.B&D:2017	Kph	4,5
10	Xyanua	mg/L	TCVN 6181:1996	Kph	0,063
11	Sunfua	mg/L	TCVN 6637:2000	Kph	0,18
12	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl_2.G:2017	Kph	0,9
13	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	4,48	18
14	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	0,144	3,6
15	Sắt	mg/L	TCVN 6177:1996	0,458	0,9
16	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003	0,045
17	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,012	0,18
18	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	Kph	0,09
19	Asen	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,01	0,045
20	Cadimi	mg/L	SMEWW 3113B:2017	Kph	0,045
21	Đồng	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,14	1,8
22	Thủy ngân	mg/L	SMEWW 3112B:2017	Kph	0,0045
23	Mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,14	0,45
24	Niken	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,008	0,18

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.
- (-): Không có quy định.
- (Kph): Không phát hiện.
- (Kpt): Không phân tích.
- (#): Chỉ tiêu do BTNMT không quy định
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

25	Chì	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	**0,09**
26	Kẽm	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,21	**2,7**
27	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1,4	**4,5**
28	Coliform	MPN /100mL	SMEWW 9221B:2017	1.500	**3.000**
29	Lưu lượng*	m^3/h	TD/SOP/HT-N10	0,6	-
30	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (Aldrin)*	µg/L	US EPA method 3510C US EPA method 3620C US EPA method 8270D	<0,02	**45**
31	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ*	µg/L		<0,03	**270**
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH	**0,09**
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L		KPH	**0,9**
34	Polyclobiphenyl (PCB 28)*	µg/L	US EPA Method 3535A+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH	**2,7**

Ghi chú:

- Kph: Không phát hiện – Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.
- (*): Chỉ tiêu do thầu phụ thực hiện: Vimcerts 163; Vimcerts 185 & Vimcerts 228.
- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột **A** quy định giá trị **C** của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt với hệ số tiếp nhận nước thải K_q= **0,9** và hệ số lưu lượng nguồn xả thải K_f= **1,0**.

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG **TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH**	**P.TỔNG GIÁM ĐỐC**
VIMCERT 253 PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG	M.S.D.N: 0105416904 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MỚI HÀ NỘI Q. THANH XUÂN - TP HÀ NỘI
Trần Thu Vân	**Bùi Văn Việt**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.
- (-): Không có quy định.
- (Kph): Không phát hiện.
- (Kpt): Không phân tích.
- (#): Chỉ tiêu do BTNMT không quy định
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

NEW TECHNOLOGY
VIMCERTS 238
Số: 23.11.1361/KQPT.CNM

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MỚI HÀ NỘI
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 125-127 Nguyễn Khang, P.Yên Hòa, Q.Cầu Giấy, Tp.Hà Nội
Điện thoại: 024.6290.9868 DĐ: 0922005599
Email: congnghemoihanoi@gmail.com

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Nước thải
2	Tên khách hàng	**Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Đại Phong**
3	Địa điểm quan trắc	Xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
4	Vị trí lấy mẫu	N1: Tại vị trí kênh tiêu đường 12, xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
5	Ký hiệu mẫu	NT23.11.057
6	Ngày lấy mẫu: 25/11/2023	Ngày phân tích mẫu: 26/11 - 09/12/2023

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT/A (K_q = 0,9; K_f = 1,0)
				N1	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	6 - 9
2	Nhiệt độ	^{0}C	SMEWW 2550B:2017	24,2	40
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185C:2015	33,3	45
4	COD	mg/L	SMEWW 5520C:2017	48,0	67,5
5	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008	24,2	27
6	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	35	45
7	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,61	4,5
8	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	29,4	450
9	Florua	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2017	Kph	4,5
10	Xyanua	mg/L	TCVN 6181:1996	Kph	0,063
11	Sunfua	mg/L	TCVN 6637:2000	Kph	0,18
12	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl_2.G:2017	Kph	0,9
13	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	4,1	18
14	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	0,12	3,6
15	Sắt	mg/L	TCVN 6177:1996	0,52	0,9
16	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,006	0,045
17	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	Kph	0,18
18	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	Kph	0,09
19	Asen	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,007	0,045
20	Cadimi	mg/L	SMEWW 3113B:2017	Kph	0,045
21	Đồng	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,16	1,8
22	Thủy ngân	mg/L	SMEWW 3112B:2017	Kph	0,0045
23	Mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,07	0,45
24	Niken	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,007	0,18

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích. *- (-): Không có quy định.* *- (Kpt): Không phân tích.*
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng. *- (Kph): Không phát hiện.* *- (#): Chỉ tiêu do BTNMT không quy định*
- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT/A (K_q = 0,9; K_f = 1,0)
				N1	
25	Chì	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,007	**0,09**
26	Kẽm	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,19	**2,7**
27	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1,2	**4,5**
28	Coliform	MPN /100mL	SMEWW 9221B:2017	1.700	**3.000**
29	Lưu lượng*	m^3/h	TD/SOP/HT-N10	1,2	-
30	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (Aldrin)*	µg/L	US EPA method 3510C	<0,02	**45**
31	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (Diazinon)*	µg/L	US EPA method 3620C US EPA method 8270D	<0,03	**270**
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH	**0,09**
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L		KPH	**0,9**
34	Polyclobiphenyl (PCB 28)*	µg/L	US EPA Method 3535A+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH	**2,7**

Ghi chú:

- Kph: Không phát hiện – Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.
- (*): Chỉ tiêu do thầu phụ thực hiện: Vimcerts 163; Vimcerts 185 & Vimcerts 228.
- Quy chuẩn so sánh:

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt với hệ số tiếp nhận nước thải K_q= **0,9** và hệ số lưu lượng nguồn xả thải K_f= **1,0**.

Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH	P. TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thu Vân	**Bùi Văn Việt**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- (-): Không có quy định.
- (Kpt): Không phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- (Kph): Không phát hiện.
- (#): Chỉ tiêu do BTNMT không quy định
- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330
Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ – Q. Đống Đa – Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.c

VILAS 1330

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ_N.1877/24.03.2023

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG ĐẠI PHONG**
Địa chỉ : Khu A, thị trấn Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
Địa điểm quan trắc : Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Mỹ Thuận - huyện Mỹ Lộc và huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định
Loại mẫu : Nước thải
Thời gian lấy mẫu : 17/03/2023 **Thời gian thử nghiệm** : 17/03/2023 - 24/03/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT
				NTSH	Cột B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,6	*5 ÷ 9*
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (a)	TCVN 6625:2000	*mg/L*	42	*100*
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)(a)	TCVN 6001-1:2008	*mg/L*	33	*50*
4	Sunfat (SO_4^{2-})(b)	TCVN 6200:1996	*mg/L*	37	-
5	Amoni (NH_4^+_N)(a)	TCVN 5988-1995	*mg/L*	7	*10*
6	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 7323-2:2004	*mg/L*	5,4	*50*
7	Phosphat (PO_4^{3-}_P)(a)	TCVN 6202:2008	*mg/L*	2,16	*10*
8	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	*mg/L*	3,4	*20*
9	Coliform	SMEWW 9221B:2017	*MPN/100 mL*	$2,7x10^3$	*5.000*

- Vị trí lấy mẫu:
- *NTSH*: Mẫu nước thải khu vực lán trại công nhân.
Tọa độ: X= 2262582, Y= 561156
- *QCVN 14:2008/BTNMT*: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- *Cột B*: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
- (a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330;
- (b): Chỉ tiêu thông tư 10/2021/BTNMT và quy chuẩn Việt Nam không quy định, phương pháp thực hiện theo yêu cầu của khách hàng;

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PTN

Bùi Minh Nguyệt

PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
3. (b) Chỉ tiêu, phương pháp thực hiện nội bộ không phục vụ cho các đoàn đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng
4 "-": Không quy định *5. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp*

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330
Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

VILAS 1330

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ_N.4396/03.07.2023

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG ĐẠI PHONG**
Địa chỉ : Khu A, thị trấn Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
Địa điểm quan trắc : Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Mỹ Thuận - huyện Mỹ Lộc và huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định
Loại mẫu : Nước thải
Thời gian lấy mẫu : 22/06/2023 **Thời gian thử nghiệm** : 22/06/2023 - 03/07/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT
				NTSH	Cột B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,8	*5 ÷ 9*
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (a)	TCVN 6625:2000	*mg/L*	41	*100*
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)(a)	TCVN 6001-1:2008	*mg/L*	34	*50*
4	Sunfat (SO_4^{2-})(b)	TCVN 6200:1996	*mg/L*	52	-
5	Amoni (NH_4^+_N)(a)	TCVN 5988-1995	*mg/L*	6	*10*
6	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 7323-2:2004	*mg/L*	7,9	*50*
7	Phosphat (PO_4^{3-}_P)(a)	TCVN 6202:2008	*mg/L*	0,83	*10*
8	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	*mg/L*	3,2	*20*
9	Coliform	SMEWW 9221B:2017	*MPN/100 mL*	$2,3x10^3$	*5.000*

- ***Vị trí lấy mẫu:***
- ***NTSH***: Mẫu nước thải khu vực lán trại công nhân.
Tọa độ: X= 2262520, Y= 561176
- ***QCVN 14:2008/BTNMT***: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- ***Cột B***: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
- (a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330;
- (b): Chỉ tiêu thông tư 10/2021/BTNMT và quy chuẩn Việt Nam không quy định, phương pháp thực hiện theo yêu cầu của khách hàng;

Hà Nội, ngày 03 tháng 07 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PTN **TL. GIÁM ĐỐC**

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG

Lê Thị Hạnh **PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
3. (b) Chỉ tiêu, phương pháp thực hiện nội bộ không phục vụ cho các đoàn đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng
4 "-": Không quy định *5. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp*

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330
Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.cec.vn

VILAS 1330

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ_N.6318/05.10.2023

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG ĐẠI PHONG**
Địa chỉ : Khu A, thị trấn Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
Địa điểm quan trắc : Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Mỹ Thuận - huyện Mỹ Lộc và huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định
Loại mẫu : Nước thải
Thời gian lấy mẫu : 25/09/2023 **Thời gian thử nghiệm** : 25/09/2023 - 05/10/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				NTSH	Cột B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,7	*5 ÷ 9*
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[a]	TCVN 6625:2000	*mg/L*	45	*100*
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)[a]	TCVN 6001-1:2008	*mg/L*	32	*50*
4	Sunfat (SO_4^{2-})[b]	TCVN 6200:1996	*mg/L*	47	-
5	Amoni (NH_4^+_N)[a]	TCVN 5988-1995	*mg/L*	5	*10*
6	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 7323-2:2004	*mg/L*	7,6	*50*
7	Phosphat (PO_4^{3-}_P)[a]	TCVN 6202:2008	*mg/L*	0,76	*10*
8	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	*mg/L*	3,1	*20*
9	Coliform	SMEWW 9221B:2017	*MPN/ 100mL*	$2,2x10^3$	*5.000*

- Vị trí lấy mẫu:
- NTSH: Mẫu nước thải khu vực lán trại công nhân
Tọa độ: X= 2262520, Y= 561176
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
- [a]: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330;
- [b]: Chỉ tiêu thông tư 10/2021/BTNMT và Quy chuẩn Việt Nam không quy định. Chỉ tiêu thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, không phục vụ cho các đoàn đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng;

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PTN **TL. GIÁM ĐỐC**

Chu Thị Chi

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
3 "-": Không quy định *4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp*

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330
Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.tvmt.com.vn

VILAS 1330

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ_N.9760/26.12.2023

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG ĐẠI PHONG**
Địa chỉ : Khu A, thị trấn Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
Địa điểm quan trắc : Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Mỹ Thuận - huyện Mỹ Lộc và huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định
Loại mẫu : Nước thải
Thời gian lấy mẫu : 14/12/2023 **Thời gian thử nghiệm** : 14/12/2023 - 26/12/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT
				NTSH	Cột B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,4	*5 ÷ 9*
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(a)	TCVN 6625:2000	*mg/L*	49	*100*
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)(a)	TCVN 6001-1:2008	*mg/L*	34	*50*
4	Sunfat (SO_4^{2-})(b)	TCVN 6200:1996	*mg/L*	48	-
5	Amoni (NH_4^+_N)(a)	TCVN 5988-1995	*mg/L*	4	*10*
6	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 7323-2:2004	*mg/L*	5,4	*50*
7	Phosphat (PO_4^{3-}_P)(a)	TCVN 6202:2008	*mg/L*	2,45	*10*
8	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	*mg/L*	1,9	*20*
9	Coliform	SMEWW 9221B:2017	*MPN/ 100 mL*	$2,4x10^3$	*5.000*

- ***Vị trí lấy mẫu:***
- *NTSH*: Mẫu nước thải khu vực lán trại công nhân.
Tọa độ: X=2262520, Y=561176
- *QCVN 14:2008/BTNMT*: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- *Cột B*: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
- (a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330;
- (b): Chỉ tiêu thông tư 10/2021/BTNMT và Quy chuẩn Việt Nam không quy định. Chỉ tiêu thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, không phục vụ cho các đoàn đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng;

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA PTN

Chu Thị Chi

TL. GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
3 "-": Không quy định *4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp*